TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2019/DS-PT
Ngày 15 - 3 - 2019
V/v tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm và đòi lại tài sản là số tiền khai thác keo.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan;

Bà Lê Thị Mỹ Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Anh Tuấn – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018, về việc *"Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm và đòi lại tài sản là số tiền khai thác keo"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 11/10/2018 về việc của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2019/QĐ-PT ngày 18/02/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan T L, sinh năm 1957. *(có mặt);*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn T T, sinh năm 1960 và bà Nguyễn T G, sinh năm 1965; *(có mặt);*

Cùng cư trú tại: Đội 5, thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Nguyễn T G ủy quyền cho bà Phạm T O, sinh năm 1975; cư trú tại: Thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi. *(có mặt);*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh N A- Luật sư cộng tác viên của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; *(có mặt);*

Địa chỉ: Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, số 108 đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Theo Quyết định số 75/QĐ-TGPL, ngày 02/6/2017 về việc cử luật sư cộng tác viên tham gia tố tụng của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân xã TB, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: Xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn C H- Chủ tịch Ủy ban nhân xã TB, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi. *(có đơn xin xét xử vắng mặt)*

2. Ông Lê V Q, sinh năm 1955;

Cư trú tại: Đội 5, thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Lê V Q ủy quyền cho bà Phan T L, sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn V T, sinh năm 1965;

2. Bà Nguyễn T Đ, sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại: Đội 5, thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Ông Phạm N T, sinh năm 1957;

Cư trú tại: Khu dân cư số 2, thôn Bình Thanh, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi

4. Ông Nguyễn V T;

Cư trú tại: Khu dân cư số 12, thôn Bình Đông, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Phan T S;

6. Bà Võ T K T;

7. Bà Võ T S;

8. Bà Nguyễn T L;

9. Ông Phan V T;

10. Ông Võ L;

11. Ông Nguyễn V;

12. Ông Đỗ N T;

13. Bà Nguyễn T T, sinh năm 1973;

Cùng cư trú tại: Thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãii.

Người kháng cáo: Vợ chồng ông Nguyễn T T, sinh năm 1960 và bà Nguyễn T G, sinh năm 1965. Cùng cư trú tại: Đội 5, thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi. Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/12/2017, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan T L trình bày:

Năm 2005 bà có khai phá, phát dọn một cái rẫy đất lâm nghiệp thuộc lâm bạ nhóm hộ ông Võ T, tại núi Sình Chồn, thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi, với diện tích khoảng 5.000m^2, có giới cận: Phía Đông giáp ruộng Sình Chồn; phía Tây giáp đất ông Lê V C; phía Nam giáp đất ông Phan T L; phía Bắc giáp đất ông Nguyễn V L và Nguyễn V H. Bà trồng keo từ năm 2005, đến tháng 7/2012 bà khai thác và trồng lại vào tháng 9/2012 khoảng 4.000 cây. Ngày 12/3/2015, bà lên rẫy thấy ông Nguyễn V T là em ruột ông Nguyễn T T dẫn anh em lên khai thác keo của bà. Bà có báo Ủy ban nhân dân (UBND) xã T B vào lập biên bản đề nghị ông Th dừng việc khai thác, số keo ông Th khai thác chở về nhà máy dăm Nhất Hưng cân được 9.720kg, có giá 10.935.000 đồng. Ngày 21/01/2016 và ngày 22/01/2016, ông Th và anh em ông Nguyễn T T lên rẫy keo của bà khai thác hết 16.040kg, trong đó ngày 21/01/2016, khai thác 12.080kg, có giá: 14.012.000 đồng, ngày 22/01/2016 khai thác 3.960kg, có giá 4.375.000 đồng. Tiếp đến ngày 30/01/2016, các anh em ông Tr lại lên khai thác 12.430kg keo, có giá 13.859.000 đồng, số keo này UBND xã T B lập biên bản và số tiền này UBND xã T B đã tạm giữ. Sau đó, ngày 03/3/2016, UBND xã T B đã mời hai bên hòa giải

nhưng ông Nguyễn T T không chịu nộp số tiền trên. Nên bà yêu cầu ông Nguyễn V T phải bồi thường cho bà số tiền khai thác keo ngày 12/3/2015 và ông Nguyễn T T phải bồi thường số tiền khai thác keo cho bà các ngày 21/01/2016, 22/01/2016 và ngày 30/01/2016.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/12/2017 bà cho rằng vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G nhận số tiền khai thác keo ngày 12/3/2015 nên nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện TB buộc vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải bồi thường cho vợ chồng bà số tiền khai thác keo ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 số tiền: 18.112.000 đồng sau khi đã trừ tiền xe, tiền công khai thác và buộc UBND xã T B, huyện TB trả lại số tiền keo mà vợ chồng ông Tr, bà G đã khai thác, UBND xã T B tạm giữ với số tiền 8.251.500 đồng, sau khi đã trừ tiền xe và công khai thác.

Tại bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G và người đại diện theo ủy quyền cho bà Nguyễn T G là bà Phạm T O trình bày:

Cuối năm 2011, vợ chồng ông Tr, bà G có nhờ các anh em ông Tr vào trồng keo tại khu vực núi Sình Chồn, thuộc thôn Bình Tân, xã T B, huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi, tại thửa đất số 610, tờ bản đồ số 7, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn T T, nay đã bị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Tổng cộng có bốn lần khai thác như sau: Ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 và ngày 30/01/2016, trong đó số keo khai thác ngày 30/01/2016 UBND xã T B đã tạm giữ số tiền khai thác keo, ông, bà thống nhất với các phiếu cân có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, số tiền bà L yêu cầu là chưa tính tiền công và tiền xe khai thác, theo biên bản làm việc ngày 27/10/2017 tại Tòa án thì các bên thống nhất như sau: Ngày 12/3/2015 khai thác 9.720kg, có giá 10.935.000 đồng, trong đó chưa trừ tiền công khai thác là 2.430.000 đồng và tiền xe là 1.458.000 đồng; Ngày 21/01/2016 khai thác 12.080kg, có giá 14.012.000 đồng, trong đó chưa trừ tiền công khai thác là 3.020.000 đồng và tiền xe là 1.812.000 đồng; ngày 22/01/2016 khai thác 3.960kg, có giá 4.375.000 đồng, trong đó tiền công khai thác là 990.000 đồng và tiền xe là 1.500.000 đồng; Ngày 30/01/2016 khai thác 12.430kg, có giá 13.859.000 đồng, trong đó tiền công khai thác là 3.107.500 đồng UBND xã Trà Bình đã chi trả cho ông, bà và tiền xe UBND xã T B đã chi trả cho tài xế là 2.500.000 đồng. Tất cả bốn lần khai thác là số keo của vợ chồng ông, bà; còn ông Nguyễn V T và bà Nguyễn T Đ chỉ là anh em trong nhà nên làm công cho vợ chồng ông, bà, số tiền khai thác keo vợ chồng ông, bà giữ. Riêng số tiền khai thác keo ngày 30/01/2016 UBND xã T B đang tạm giữ. Số keo đã khai thác được một nữa, phần cây keo còn lại khoảng 4,5 năm tuổi, ông bà là người quản lý. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông bồi thường số tiền keo khai thác, ông bà không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 14/6/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê V Q trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Phan T L. Vào năm 2005, vợ ông có phát dọn khoảng 5.000m2 đất để trồng cây. Đến tháng 6 năm 2012, vợ ông có nhờ bà Nguyễn T T và Nguyễn T P cùng ở thôn Bình Tân, xã T B phát chồi để khai thác keo vào tháng 7 năm 2012. Tháng 9 năm 2012 thì trồng lại lứa keo mới, còn ông chỉ tham gia phát chồi với vợ vào thứ bảy, chủ nhật. Tổng cộng: Anh em ông Tr đã khai thác bốn lần vào các ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 và ngày 30/01/2016. Nay vợ ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải bồi thường cho vợ chồng ông số tiền khai thác keo ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 số tiền: 18.112.000 đồng và buộc UBND xã T B, huyện TB trả lại số tiền keo mà vợ chồng ông Tr, bà G đã khai thác, UBND xã T B tạm giữ với số tiền 8.251.500 đồng, ông hoàn toàn thống nhất.

Tại bản tự khai ngày 20/9/2017, biên bản lấy lời khai ngày 17/10/2017, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn T A - người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân xã T B, huyện TB) trình bày: Các bên thống nhất có bốn lần khai thác vào các ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 và ngày 30/01/2016. Trong quá trình giải quyết ngày 22/01/2016, UBND xã T B có mời các bên lên làm việc để đình chỉ việc khai thác keo vì có tranh chấp. Tiếp đến ngày 27/01/2016, UBND xã T B nhận đơn yêu cầu của bà L yêu cầu giải quyết việc khai thác keo non. Ngày 03/3/2016 UBND xã T B tiến hành hòa giải, nhưng hòa giải không thành. Riêng ngày 30/01/2016 UBND xã T B có tạm giữ số tiền 13.859.000 đồng đúng như các bên trình bày, UBND xã T B đã chi trả tiền xe cho tài xế là 2.500.000 đồng và tiền công khai thác cho anh em ông Nguyễn T T là 3.107.500 đồng, còn lại số tiền là 8.251.500 đồng. Nếu Tòa án tuyên xử cho ai thì UBND xã T B sẽ trả lại số tiền cho người đó.

Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 11/10/2018 về việc của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan T L đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm và yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền khai thác keo.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải bồi thường số tiền khai thác keo các ngày 12/3/2015, ngày 21/01/2016, ngày 22/01/2016 cho vợ chồng bà Phan T L, ông Lê V Q số tiền là 18.112.000 đồng (Mười tám triệu, một trăm mười hai nghìn đồng).

- Ủy ban nhân dân xã T B, huyện TB có trách nhiệm chi trả số tiền khai thác keo ngày 30/01/2016 đã tạm giữ là 8.251.500 đồng (Tám triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, năm trăm đồng) cho vợ chồng bà Phan T L, ông Lê V Q.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định pháp luật.

- Ngày 24/10/2018, ông Nguyễn T T và bà Nguyễn T G có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa bản án dân sự sơ thẩm, cụ thể: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan T L và yêu cầu Tòa án cho bị đơn được nhận số tiền là 8.251.500 đồng do Ủy ban nhân dân xã T B, huyện TB đang tạm giữ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông Huỳnh N Atrình bày ý kiến:

Nguyên nguồn gốc thửa đất mà bà L đang tranh chấp cây keo với ông Tr, bà G là đất của cha ông Tr là ông Nguyễn Q khai hoang trước năm 1995. Đến năm 1996 nhà nước có chủ trương lấy đất để trồng rừng. Lúc đó nhóm hộ ông Võ T, Công ty Lâm Đặc Sản cùng nhau hợp tác trồng rừng. Năm 2011 ông Trung công ty Lâm đặc sản khai thác cây xong trả lại đất cho dân để phân chia cho các hộ nghèo. Nhưng thực tế là không có giấy tờ để trả lại đất cho dân nên người dân phần ai nấy chiếm lại đất để sản xuất. Tại thời điểm đó ông Tr, bà G nhờ anh em của ông Tr trồng 4.000 cây keo. Đến năm 2015 ông Tr, bà G khai thác keo thì 2 bên mới xảy ra tranh chấp. Việc xác định ai là người trồng keo thì đã rõ ràng vì có những người làm chứng. Nếu căn cứ vào chứng thư giám định thì cây nhỏ nhất là 7 năm tuổi, phù hợp với cây ông Tr, bà G trồng năm 2011, không có cây trồng năm 2012. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định tại các Điều 285, 286, 290, 292, 293, 297, 298, 302 và 305 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với người tham gia tố tụng: Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70,71,72,73,75,76 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định là hợp lệ.

- Về nội dung: Theo kết quả giám định tại Chứng thư giám định số 0226/2018/CT ngày 30/3/2018 của công ty VASKA với kết quả giám định xác định vòng năm tuổi của hai mẫu gỗ tại núi Sình Chồn như sau: Mẫu gỗ lớn 13 vòng năm (13 tuổi); Mẫu gỗ nhỏ 07 vòng năm (07 tuổi). Căn cứ Phiếu kết quả giám định gỗ số 253/2018/KĐ ngày 25/3/2018 của Trường Đại học nông lâm

Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định kết quả giám định trên là đúng, phù hợp với thời gian bên nguyên đơn trồng keo năm 2005 (13 năm tuổi) và 2012 (07 năm tuổi). Vì keo nguyên đơn trồng năm 2012 là keo giâm hom đã được 1 năm tuổi. Đồng thời, căn cứ vào các lời khai của nhân chứng thì số keo tranh chấp đã khai thác là của bà L trồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L và UBND xã T B có trách nhiệm chi trả số tiền khai thác keo đã tạm giữ cho bà L là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Tr, bà G. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB. Bị đơn là hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cả nguyên đơn (bà Phan T L) và bị đơn (vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G) đều khai số lượng keo bên bị đơn khai thác vào các ngày 12/3/2015, 21/01/2016, 22/01/2016 và ngày 30/01/2016 là của mình trồng. Nguyên đơn khai vào năm 2005, nguyên đơn trồng keo trên diện tích khoảng 5.000m^2 trong phần đất lâm nghiệp của nhóm hộ ông Võ T tại núi Sình Chồn, đến tháng 7/2012 khai thác và trồng lại vào tháng 9/2012, khi khai thác nguyên đơn để lại một hàng keo trồng năm 2005 để làm ranh giới với phần đất của Nguyễn Văn Liêm về phía Bắc. Bên bị đơn khai keo trồng vào khoảng tháng 8, 9/2011.

[2] Do tranh chấp về việc xác định keo ai trồng, nên cả nguyên đơn, bị đơn đều có các nhân chứng đứng về phía mình. Về giám định tuổi keo có 02 loại tuổi keo khác nhau được mang đi giám định, căn cứ vào Phiếu kết quả giám định gỗ của Khoa lâm nghiệp Trường đại học nông lâm thành phố Hồ Chí Minh ngày 25/3/2018 thì mẫu gỗ lớn, tuổi keo là 13 vòng năm (13 tuổi), mẫu gỗ nhỏ là 07 vòng năm (07 tuổi). Như vậy, trên đất tranh chấp vào thời điểm bên bị đơn khai thác có 02 loại keo có độ tuổi khác nhau, loại keo 13 tuổi phù hợp với lời khai của nguyên đơn là keo trồng năm 2005, đến tháng 7/2012 thì khai thác, sau đó nguyên đơn trồng lại vào tháng 9/2012, keo trồng lại là keo giâm hom đã được 01 năm tuổi, như vậy mẫu gỗ nhỏ 07 năm tuổi cũng phù hợp với thời gian trồng keo bên nguyên đơn khai. Bên bị đơn khai chỉ có keo của bị đơn trồng năm 2011, bị đơn khai keo lớn 13 năm tuổi là của Công ty Lâm Đặc Sản để lại. Lời khai của bị đơn là không có căn cứ.

[3] Mặt khác, căn cứ vào các biên bản hòa giải tranh chấp đất đai tại UBND xã T B và lời khai của ông Đing Q N, nguyên Bí thư Đảng ủy xã T B thì đều xác nhận bên nguyên đơn trồng keo năm 2005 và 2012. Như vậy có căn cứ số keo bên

bị đơn khai thác vào các ngày 12/3/2015, 21/01/2016, 22/01/2016 và ngày 30/01/2016 là của nguyên đơn (bà Phan T L) trồng. Bản án sơ thẩm xác định số keo tranh chấp là của bà Phan T L trồng, tuyên xử buộc bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải trả lại tiền keo (sau khi trừ chi phí khai thác, vận chuyển) là 18.112.000đ cho bà Nguyễn Thị Lựu và tuyên UBND xã T B giao số tiền đang tạm giữ số keo khai thác ngày 30/01/2016 là 8.251.500đ cho bà Phan T L là đúng pháp luật.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm, do bên bị đơn là hộ nghèo nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 255, 256, 604, 608 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bị đơn ông Nguyễn T T bà Nguyễn T G, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan T L:

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải trả số tiền keo đã khai thác ngày 12/3/2015, ngày 21, 22/01/2016 cho vợ chồng bà Phan T L, ông Lê V Q số tiền là 18.112.000đ (mười tám triệu, một trăm mười hai ngàn đồng).

- UBND xã T B, huyện TB có trách nhiệm chi trả số tiền khai thác keo ngày 30/01/2016 đã tạm giữ là 8.251.500 đồng (Tám triệu, hai trăm năm mươi mốt nghìn, năm trăm đồng) cho vợ chồng bà Phan T L, ông Lê V Q.

3. Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn T T và bà Nguyễn T G là hộ nghèo nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Hoàn trả lại cho bà Phan T L số tiền 1.079.525 đồng mà bà Phan T L đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 010360, ngày 09/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Buộc vợ chồng ông Nguyễn T T, bà Nguyễn T G phải thanh toán 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền chi phí giám định 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) cho bà Phan T L.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện TB, tỉnh Q Ngãi;
- Chi cục THADS huyện TB, tỉnh Q Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Võ Minh Tiến